TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 64/2024/DS-GĐT
Ngày 04/9/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần tham gia xét xử giám đốc thẩm gồm:
Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Cường, ông Nguyễn Tấn Long
- ***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: *"Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*, giữa:

Nguyên đơn: ông Mai Đức T; địa chỉ cư trú: nhà số A, Lê Thị C, Ấp A, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: ông Trần Cảnh B; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ ông Mai Đức L; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

+ ông Trần Văn T1; địa chỉ cư trú: Khối Bằng A, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, ông Mai Đức T trình bày:

Ngày 10/6/2017, ông Mai Đức T (cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Trần Cảnh B (cư trú tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) xác lập ***Giấy bán đất*** (không có công chứng, chứng thực) theo đó ông B chuyển nhượng cho ông T khoảng 750m^2 đất, có chiều ngang mặt tiền giáp đường bê tông kích thước 25m, chiều dài sau hết về phía sau giáp với đất lúa kích thước 30m, chia thành 05 lô, mỗi lô 5m

chiều ngang mặt đường bê tông. Diện tích đất chuyển nhượng là một phần của thửa đất số 417, tờ bản đồ 07, xóm Đ, thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, giá chuyển nhượng 140.000.000 đồng, các bên đã bàn giao đất, giao nhận đủ tiền, tại thời điểm chuyển nhượng diện tích đất chuyển nhượng vẫn đứng tên *"hộ bà Thân Thị N"* là mẹ ông B.

Tháng 5/2019 qua giới thiệu của ông B, ông T ở Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý chuyển nhượng cho ông Trần Văn T1 diện tích đất có kích thước chiều ngang mặt đường bê tông 15m, sâu hết đất đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng. Diện tích đất còn lại 10m chiều ngang mặt đường bê tông, sâu hết đất của ông T thì ông T thuê xe ủi san lấp bằng phẳng và giao cho em trai ông Mai Đức T là Mai Đức L sử dụng trồng hoa màu, ông L đã dùng cây tre rào quanh khuôn viên đất. Ông T nhiều lần yêu cầu ông B hoàn thành thủ tục chuyển nhượng đất cho ông T, nhưng ông B không thực hiện nên nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, nếu ông B không thực hiện thì yêu cầu hoàn trả ông T 56.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đã nhận và phải bồi thường thiệt hại giá đất theo thị trường.

** Bị đơn ông Trần Cảnh B trình bày:* thừa nhận đã chuyển nhượng đất cho ông T như ***Giấy bán đất*** ngày 10/6/2017. Do toàn bộ đất giáp mặt đường bê tông đã ghi chuyển nhượng cho ông T nên nếu tách thửa cho ông T thì không có lối đi từ đường bê tông vào đất lúa phía sau của ông B nên ông B đồng ý trả lại ông T số tiền đã nhận 56.000.000 đồng, nhưng không đồng ý bồi thường thiệt hại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Đức L trình bày:* Quá trình sử dụng thửa đất của ông Mai Đức T nhận chuyển nhượng của ông Trần Cảnh B, ông L đã rào toàn bộ khuôn viên đất bằng cây tre và sử dụng đất trồng bắp (ngô); sau khi thu hoạch bắp, ông L sẽ trả đất lại cho ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày:* việc chuyển nhượng lại đất giữa ông Mai Đức T với ông T1 đã bàn giao đất và thanh toán xong tiền, không có tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 02/8/2023, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, các Điều 157, 158, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 167, 168 và 188 của Luật Đất đai; các Điều 122, 123, 129, 131, 500, 501 và 502 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đức T về việc buộc ông Trần Cảnh B tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy bán đất) được xác lập ngày 10/6/2017, giữa ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy bán đất) được xác lập ngày 10/6/2017, giữa ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B vô hiệu.

Buộc ông Trần Cảnh B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Mai Đức T số tiền đã nhận chuyển nhượng đất là 56.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền là

239.792.000 đồng, tổng cộng 295.792.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Buộc ông Mai Đức T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần C1 Bình quyền sử dụng diện tích 330m^2 đất, thửa đất số 417, địa chỉ thửa đất: Xóm Đ, thôn N, xã Đ, thị xã Đ (kèm theo sơ đồ).

Buộc ông Mai Đức L phải có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào tre gắn liền với phần diện tích 330m^2, thửa đất 417 của ông Trần Cảnh B.

Ông Trần Cảnh B và ông Mai Đức T mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản số tiền 6.884.500 đồng, do ông Mai Đức T đã nộp tạm ứng số tiền 13.769.000 đồng nên buộc ông Trần Cảnh B phải hoàn trả cho ông Mai Đức T số tiền 6.884.500 đồng.

Ông Mai Đức T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Cảnh B phải chịu 14.789.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B đều có Đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 128/2023/DS-PT ngày 24/11/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là ông Mai Đức T và bị đơn là ông Trần Cảnh B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, các Điều 157, 158, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 167, 168 và 188 của Luật Đất đai; các Điều 122, 123, 129, 131, 500, 501 và 502 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

<u>Tuyên xử:</u>

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Đức T về việc buộc ông Trần Cảnh B tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy bán đất) được xác lập ngày 10/6/2017, giữa ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B. Trường hợp các đương sự có tranh chấp đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông Mai Đức T được miễn vì là người cao tuổi. Hoàn trả ông Mai Đức T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000994 ngày 15/4/2022.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Mai Đức T không phải chịu. Ông Trần Cảnh B không phải chịu, hoàn trả ông Trần Cảnh B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000305 ngày 29/8/2023.

- Ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản 6.884.500 đồng. Do ông Mai Đức T đã nộp tạm ứng số tiền 13.769.000 đồng, nên ông Trần Cảnh B phải hoàn trả cho ông Mai Đức T số tiền 6.884.500 đồng.

Ngày 21/12/2023, ông Mai Đức T có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 22/2024/KN-DS ngày 05/7/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án dân sự phúc thẩm số 128/2023/DS-PT ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 10/6/2017, ông Mai Đức T (cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Trần Cảnh B (cư trú tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) xác lập ***Giấy bán đất*** (không có công chứng, chứng thực), nội dung ông B chuyển nhượng cho ông T diện tích đất khoảng 750m^2, có kích thước chiều ngang giáp đường bê tông 25m và chiều dài kéo về sau 30m với giá 140.000.000 đồng, hai bên đã bàn giao đất và giao tiền. Tháng 5/2019 qua sự giới thiệu của ông B, ông T đồng ý chuyển nhượng cho ông Trần Văn T1 diện tích đất có chiều ngang mặt đường bê tông 15m, sâu hết đất; diện tích đất còn lại khoảng 300m^2 có kích thước chiều ngang mặt đường bê tông 10m và sâu hết đất thì ông T thuê xe ủi san lấp bằng phẳng và giao cho em trai ông T là ông Mai Đức L sử dụng, ông L đã rào bao quanh khuôn viên đất bằng cây tre.

[2] Xét, ***Giấy bán đất*** ngày 10/6/2017 không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chuyển nhượng thì diện tích đất chuyển nhượng đứng tên *"hộ Thân Thị N"* (mẹ ông B) và cụ T2 chết năm 1998 nhưng di sản của cụ T2 chưa được chia thừa kế; hơn nữa, theo Công văn số 579/CNVPĐKDĐ ngày 26/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ thì diện tích đất còn lại của ông T 301,6m^2 trên đất tồn tại nhà cũ của ông Trần Cảnh B không tách thửa được vì không có lối đi vào thửa đất; với các căn cứ

trên, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu ông B thực hiện hoàn tất Hợp đồng chuyển nhượng, sang tên quyền sử dụng diện tích 301,6m^2 đất cho ông B là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại Biên bản hòa giải vào các ngày 08/6/2023, 22/6/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Mai Đức T yêu cầu: *"Nếu hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu, thì đề nghị xử lý hậu quả theo quy định của pháp luật. Nếu cơ quan có thẩm quyền không cho phép tách thửa, thì tôi đề nghị ông B phải hoàn trả cho tôi số tiền chuyển nhượng đã nhận và bồi thường thiệt hại theo giá thị trường đã định giá và hoàn trả cho tôi số nợ 76.000.000 đồng"*; như vậy, ông T đã có yêu cầu Tòa án nếu tuyên hợp đồng vô hiệu thì phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu và yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Mục 7 phần II Công văn hướng dẫn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Xét, trước khi nhận chuyển nhượng đất, ông T đã biết rõ tình trạng pháp lý đất nhận chuyển nhượng, nhưng vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo ***Giấy bán đất*** ngày 10/6/2017 giữa hai bên vô hiệu, ông T và ông B đều có lỗi nên mỗi bên phải chịu ½ thiệt hại, từ đó buộc ông B hoàn trả ông T 56.000.000 đồng và bồi thường 239.792.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông T và ông B đều không yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và không yêu cầu giải quyết hậu quả nếu hợp đồng vô hiệu mà chỉ có yêu cầu khởi kiện của ông T là yêu cầu ông B thực hiện hoàn tất Hợp đồng chuyển nhượng nên chỉ tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng với yêu cầu khởi kiện của ông T, không đúng pháp luật và không giải quyết triệt để vụ án.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đúng pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án không đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông Mai Đức T được miễn án phí sơ thẩm, nhưng không tuyên hoàn trả ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000994 ngày 15/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện là thiếu sót và theo Công văn số 381/CCTHACC ngày 02/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn về việc thi hành Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì đã khấu trừ số tiền ông Trần Cảnh B nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được cấp phúc thẩm tuyên trả lại vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông B phải chịu nên cấp giám đốc thẩm sẽ chỉnh sửa lại số liệu cho đúng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 2 Điều 343 và Điều 344 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử:

I/ Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 22/2024/KN-DS ngày 05/7/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy bản án

dân sự phúc thẩm số 128/2023/DS-PT ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-PT ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nhưng chỉnh sửa lại số liệu như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đức T về yêu cầu ông Trần Cảnh B tiếp tục thực hiện hoàn tất Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy bán đất ngày 10/6/2017, giữa ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy bán đất ngày 10/6/2017, giữa ông Mai Đức T và ông Trần Cảnh B vô hiệu.

2. Buộc ông Trần Cảnh B có nghĩa vụ hoàn trả ông Mai Đức T số tiền nhận chuyển nhượng đất đã nhận 56.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 239.792.000 đồng, tổng cộng 295.792.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng). Buộc ông Mai Đức T có nghĩa vụ hoàn trả ông Trần C1 Bình quyền sử dụng diện tích đất 330m^2, thuộc thửa 417, địa chỉ xóm Đ, thôn N, xã Đ, thị xã Đ (kèm theo sơ đồ). Buộc ông Mai Đức L phải có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào tre gắn liền với phần đất diện tích 330m^2, thửa số 417 của ông Trần Cảnh B.

3. Ông Trần Cảnh B và ông Mai Đức T mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản 6.884.500 đồng; do ông Mai Đức T đã nộp tạm ứng 13.769.000 đồng và đã chi xong nên buộc ông Trần Cảnh B phải hoàn trả ông Mai Đức T 6.884.500 đồng.

4. Ông Mai Đức T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Mai Đức T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000994 ngày 15/4/2022.

5. Ông Trần Cảnh B phải chịu 14.789.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông B nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000305 ngày 29/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn đã được Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn thi hành theo Quyết định số 13/QĐ-THADS ngày 08/5/2024 thì ông Trần Cảnh B còn phải nộp 14.489.600 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II/ Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao – Vụ II;
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân